TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ
GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số: 143 /BXMT-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2017

Về việc công bố báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (08) 38751251 Fax: (08) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Văn Phương** – người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017
7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017: www.bxmt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

TRẦN VĂN PHƯƠNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCHC.

TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số: 46 /BXMT-KTTC

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây giải trình về nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm trước tăng 11,27% như sau:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 đạt 72.582.157.992 đồng tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 63.429.935.382 đồng tăng 6,79% so với cùng kỳ. Nguyên nhân : do 6 tháng đầu năm rơi vào thời điểm Tết nguyên đán, dịp hè, doanh nghiệp tăng thêm tài chuyến tuyến cố định đang hoạt động và mở thêm tuyến mới, một số doanh nghiệp vận tải mới vào bến hoạt động nên lượng hành khách tăng dẫn đến doanh thu xe ra, vào bến tăng; đầu năm 2017 một số điểm cho thuê mặt bằng, kiốt điều chỉnh tăng giá.

+ Doanh thu hoạt động tài chính đạt 7.132.249.182 đồng tăng 54,29% so với cùng kỳ, do có nhiều khoản tiền gửi đến ngày đáo hạn.

+ Thu nhập khác đạt 2.019.973.428 đồng tăng 61,35% so với cùng kỳ, do thanh lý xe Zace 7 chỗ và tiền thưởng các công trình cho Công ty.

- Tổng chi phí 32.734.943.991 đồng tăng 10,58% so với cùng kỳ, nguyên nhân chi phí tăng do trích trước tiền lương, chi cho công tác phục vụ Tết Nguyên đán và sửa chữa nhỏ ...

Do vậy, lợi nhuận sau thuế của báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đạt 31.820.557.201 đồng tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Nguyễn Ngọc Khứa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần ba vào ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Văn Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Ngọc Thừa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017
Ông Ngô Anh	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 20 tháng 06 năm 2017
Ông Kiều Nam Thành	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Thừa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017
Ông Kiều Nam Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 13 tháng 05 năm 2016
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 13 tháng 05 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 04 năm 2016

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Thừa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017
Ông Kiều Nam Thành	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Số: 157/2017/BCSX-HCM.00342

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (được gọi là " Công ty"), được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRANG ĐẮC NHA	**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**228.986.365.329**	**216.615.626.031**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**165.985.319.773**	**24.961.274.042**
Tiền	111		5.485.319.773	12.961.274.042
Các khoản tương đương tiền	112		160.500.000.000	12.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.000.000.000**	**153.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	20.000.000.000	153.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.950.970.156**	**36.407.943.137**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.483.773.722	3.806.864.456
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.482.735.603	500.159.047
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	4.984.460.831	2.100.919.634
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**50.075.400**	**45.394.800**
Hàng tồn kho	141		50.075.400	45.394.800
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**2.201.014.052**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	230.065.189
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.970.948.863
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.325.851.445**	**18.324.381.265**
Tài sản cố định	**220**		**16.629.176.178**	**16.392.309.441**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	16.448.276.178	16.392.309.441
Nguyên giá	222		59.015.983.214	57.498.831.582
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.567.707.036)	(41.106.522.141)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	180.900.000	-
Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.701.189.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.721.289.390)	(2.701.189.390)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.470.677.383**	**1.911.295.324**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.470.677.383	1.911.295.324
Tài sản dài hạn khác	**260**		**225.997.884**	**20.776.500**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	225.997.884	20.776.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**248.312.216.774**	**234.940.007.296**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28.523.427.799**	**38.995.752.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**24.542.722.602**	**35.429.051.963**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	100.827.458	316.400.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	18.241.204	1.030.173
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.389.672.788	4.247.068.734
Phải trả người lao động	314		10.361.325.473	16.388.143.160
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	61.874.091	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	76.529.151	49.628.330
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	3.748.488.100	7.437.295.450
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	4.785.764.337	6.989.485.558
Nợ dài hạn	**330**		**3.980.705.197**	**3.566.700.197**
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	3.180.705.197	2.966.700.197
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	800.000.000	600.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**219.788.788.975**	**195.944.255.136**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**219.788.788.975**	**195.944.255.136**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		67.176.424.127	60.812.312.687
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.612.364.848	110.131.942.449
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		*110.131.942.449*	*80.384.430.823*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		*17.480.422.399*	*29.747.511.626*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**248.312.216.774**	**234.940.007.296**

VÕ THỊ BẢY	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**NGUYỄN NGỌC THỪA**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**63.429.935.382**	**59.396.506.822**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	6.1	**63.429.935.382**	**59.396.506.822**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**26.528.219.790**	**24.217.527.692**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.901.715.592**	**35.178.979.130**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.132.249.182	4.622.621.003
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	6.206.724.201	5.386.179.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**37.827.240.573**	**34.415.420.980**
Thu nhập khác	31	6.5	2.019.973.428	1.251.897.684
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	**40**		**2.019.973.428**	**1.251.897.684**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**39.847.214.001**	**35.667.318.664**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	8.026.656.800	7.068.663.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**31.820.557.201**	**28.598.654.931**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	10.538	9.417

VÕ THỊ BẢY	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**NGUYỄN NGỌC THỪA**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Từ 01/01/2017đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016đến 30/06/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**39.847.214.001**	**35.667.318.664**
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.087.260.895	2.133.521.165
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.435.885.546)	(4.622.621.003)
Các khoản điều chỉnh khác	07	200.000.000	200.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***34.698.589.350***	***33.378.218.826***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.584.668.156)	(169.633.918)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.680.600)	28.765.400
(Giảm) các khoản phải trả	11	(8.078.422.644)	(12.650.430.243)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	24.843.805	(156.882.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.364.981.532)	(7.091.336.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.420.000	2.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.687.164.583)	(3.440.318.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.010.935.640**	**9.900.681.627**
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.427.945.455)	(243.481.337)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	303.636.364	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(132.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	153.000.000.000	94.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.137.419.182	4.467.521.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**139.013.110.091**	**(33.775.960.334)**
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.000.000.000)**	**(7.500.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**141.024.045.731**	**(31.375.278.707)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**24.961.274.042**	**35.397.973.902**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**165.985.319.773**	**4.022.695.195**

VÕ THỊ BẢY	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**NGUYỄN NGỌC THỪA**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần ba vào ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 175 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.10 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong kỳ tài chính năm 2017, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba:

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Công Trình Giao Thông Quận 8	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải ngôi sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám sát và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	568.496.733	722.187.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	4.916.823.040	12.239.086.846
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND (*)	160.500.000.000	12.000.000.000
	165.985.319.773	**24.961.274.042**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	87.000.000.000	87.000.000.000
	20.000.000.000	**20.000.000.000**	**153.000.000.000**	**153.000.000.000**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 6,4%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	173.496.011	153.252.019
Các tổ chức khác		
Công ty CP Xe khách Phương Trang FutaBusLines	4.354.818.438	3.110.007.689
Khách hàng khác	955.459.273	543.604.748
	5.483.773.722	**3.806.864.456**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn TNHH MTV - Xí Nghiệp Ôtô Toyota Bến Thành	-	50.000.000
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	1.070.000.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên BCA - Thăng Long tại TP.Hồ Chí Minh	250.317.538	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng Sao Mai	925.509.018	-
Các nhà cung cấp khác	236.909.047	450.159.047
	2.482.735.603	**500.159.047**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

Là số dư của hợp đồng cho vay vốn số 14/HĐVV-SC ngày 28 tháng 04 năm 2017, được chuyển từ số dư nợ vay của Hợp đồng số 31/HĐVV-SC ngày 04 tháng 05 năm 2016. Thời hạn cho vay từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Lãi suất cho vay sẽ thay đổi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	155.100.000	-	160.270.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	4.664.360.831	-	1.164.149.634	-
Tạm ứng nhân viên	165.000.000	-	776.500.000	-
	4.984.460.831	**-**	**2.100.919.634**	**-**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.681.000	-	44.142.000	-
Hàng hóa	1.394.400	-	1.252.800	-
	50.075.400	**-**	**45.394.800**	**-**

5.8 Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	51.121.945.345	4.769.213.870	1.009.045.273	598.627.094	57.498.831.582
Mua trong kỳ	-	-	1.170.445.455	56.500.000	1.226.945.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	872.674.260	23.507.917	-	-	896.182.177
Giảm do thanh lý	(151.200.000)	-	(454.776.000)	-	(605.976.000)
Tại ngày 30/06/2017	51.843.419.605	4.792.721.787	1.724.714.728	655.127.094	**59.015.983.214**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2017	36.436.002.465	3.189.737.701	1.009.045.273	471.736.702	41.106.522.141
Khấu hao trong kỳ	1.678.600.140	284.677.318	48.768.560	55.114.877	2.067.160.895
Giảm do thanh lý	(151.200.000)	-	(454.776.000)	-	(605.976.000)
Tại ngày 30/06/2017	37.963.402.605	3.474.415.019	603.037.833	526.851.579	**42.567.707.036**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	14.685.942.880	1.579.476.169	-	126.890.392	**16.392.309.441**
Tại ngày 30/06/2017	13.880.017.000	1.318.306.768	1.121.676.895	128.275.515	**16.448.276.178**
Trong đó: - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	27.698.985.659	1.856.076.075	554.269.273	301.728.685	30.411.059.692

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
Mua trong kỳ	-	-	201.000.000	-	201.000.000
Tại ngày 30/06/2017	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	**2.902.189.390**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2017	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
Khấu hao trong kỳ	-	-	20.100.000	-	20.100.000
Tại ngày 30/06/2017	877.402.000	1.425.873.503	304.713.887	113.300.000	**2.721.289.390**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	180.900.000	-	**180.900.000**
Trong đó: - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND		VND
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	1.768.796.785	-	-	-	1.768.796.785
Công trình khác	142.498.539	1.470.444.502	896.182.177	14.880.266	701.880.598
	1.911.295.324	**1.470.444.502**	**896.182.177**	**14.880.266**	**2.470.677.383**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phần mềm diệt virut Kaspersky	16.159.500	20.776.500
Chi phí sửa chữa	209.838.384	-
	225.997.884	**20.776.500**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty CP Công Trình Giao Thông Quận 8	37.737.200	37.737.200
Công ty CP Hòa Phú	7.179.000	6.953.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Thiết Kế Xây Dựng Đô Thị Mới	40.000.000	40.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.911.258	231.710.358
	100.827.458	**316.400.558**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH XD TMDV Hùng Hiếu	11.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quang Phát	6.382.343	77.759
Các nhà cung cấp khác	858.861	952.414
	18.241.204	**1.030.173**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	878.413.134	-	5.874.745.405	(5.749.550.588)	1.003.607.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.368.655.600	-	8.026.656.800	(7.364.981.532)	4.030.330.868
Thuế thu nhập cá nhân	-	(1.970.948.863)	4.851.990.492	(2.769.582.660)	111.458.969
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	744.428.848	(500.153.848)	244.275.000
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**4.247.068.734**	**(1.970.948.863)**	**19.500.821.545**	**(16.387.268.628)**	**5.389.672.788**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.847.214.001	35.667.318.664
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	486.070.001	200.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(324.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	40.333.284.002	35.543.318.664
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(200.000.000)	(200.000.000)
Thu nhập tính thuế	40.133.284.002	35.343.318.664
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.026.656.800**	**7.068.663.733**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí đồng phục	**61.874.091**	**-**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Quảng cáo Tương tác	32.892.786	35.082.874
Công ty TNHH SX DV Quảng cáo Minh An	43.636.365	14.545.456
	76.529.151	**49.628.330**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV - Cổ tức phải trả	1.275.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline - Thu hộ tiền bán vé của các doanh nghiệp vận tải	22.584.350	21.477.600
Các tổ chức và cá nhân khác		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.225.000.000	2.450.000.000
Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang Futa Buslines	635.095.000	1.959.170.000
Đối tượng khác	561.924.750	428.339.250
Kinh phí công đoàn	28.884.000	28.308.600
	3.748.488.100	**7.437.295.450**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhận ký quỹ dài hạn		
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	41.985.000	54.450.000
Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn	13.770.000	13.770.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang Futa Buslines	602.145.000	503.650.000
Đối tượng khác	2.466.085.197	2.338.110.197
	3.180.705.197	**2.966.700.197**

5.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2017 VND	Tăng quỹ VND	Sử dụng quỹ VND	30/06/2017 VND
Quỹ khen thưởng	3.507.658.650	4.502.431.681	(5.898.160.333)	2.111.929.998
Quỹ phúc lợi	2.483.976.908	495.011.681	(791.154.250)	2.187.834.339
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	997.850.000	486.000.000	(997.850.000)	486.000.000
	6.989.485.558	**5.483.443.362**	**(7.687.164.583)**	**4.785.764.337**

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND
Tại ngày 01/01/2017	600.000.000
Trích lập quỹ	200.000.000
Tại ngày 30/06/2017	**800.000.000**

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	25.000.000.000	49.617.622.280	80.384.430.823	155.002.053.103
Lãi trong kỳ	-	-	28.598.654.931	28.598.654.931
Tạm trích lập quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển	-	2.859.865.000	(2.859.865.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.568.970.000)	(4.568.970.000)
Khen thưởng BĐH, BKS	-	-	(487.500.000)	(487.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao của HĐQT, BKS và thư ký Công ty	-	-	(325.549.000)	(325.549.000)
Số dư 30/06/2016	25.000.000.000	52.477.487.280	98.241.201.754	175.718.689.034
Lãi trong kỳ	-	-	27.374.797.102	27.374.797.102
Tạm trích lập quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển	-	8.334.825.407	(8.334.825.407)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.431.030.000)	(4.431.030.000)
Khen thưởng BĐH, BKS	-	-	(218.201.000)	(218.201.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 31/12/2016	25.000.000.000	60.812.312.687	110.131.942.449	195.944.255.136
Số dư 01/01/2017	25.000.000.000	60.812.312.687	110.131.942.449	195.944.255.136
Lãi trong kỳ	-	-	31.820.557.201	31.820.557.201
Tạm trích lập quỹ (*)				
Quỹ đầu tư phát triển	-	6.364.111.440	(6.364.111.440)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.990.023.362)	(4.990.023.362)
Khen thưởng BĐH, BKS	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 30/06/2017	**25.000.000.000**	**67.176.424.127**	**127.612.364.848**	**219.788.788.975**

(*) Căn cứ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty tạm phân phối 50% các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
	25.000.000.000	**100%**	**25.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	27.004.544	31.345.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.402.930.838	59.365.161.371
	63.429.935.382	**59.396.506.822**

Trong đó, doanh thu bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	1.184.738.121	1.033.695.647
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	444.250.003	414.706.819
Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn	75.109.092	-
	1.704.097.216	**1.448.402.466**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa	14.258.400	16.550.400
Giá vốn của dịch vụ	26.513.961.390	24.200.977.292
	26.528.219.790	**24.217.527.692**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.132.249.182	4.298.621.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	324.000.000
	7.132.249.182	**4.622.621.003**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.539.238.211	3.859.632.838
Chi phí khấu hao	185.216.161	119.392.976
Chi phí điện	217.484.217	426.980.877
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	200.000.000	200.000.000
Chi phí khác	1.064.785.612	780.172.462
	6.206.724.201	**5.386.179.153**

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi thu từ thanh lý tài sản cố định	303.636.364	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	13.636.364	-
Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp khác	1.113.299.958	961.129.147
Thu nhập khác	589.400.742	290.768.537
	2.019.973.428	**1.251.897.684**

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.820.557.201	28.598.654.931
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.476.023.362)	(5.056.470.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.344.533.839	23.542.184.931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.538**	**9.417**

6.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	167.247.736	211.208.778
Chi phí nhân viên	24.824.752.598	22.935.737.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.087.260.895	2.133.521.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.397.216.921	2.915.189.177
Chi phí bằng tiền khác	2.258.465.841	1.408.050.336
	32.734.943.991	**29.603.706.845**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Ngoài ra, nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên.

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Phải trả người bán	100.827.458	-	100.827.458
Các khoản phải trả khác	1.219.604.100	3.180.705.197	4.400.309.297
	1.320.431.558	**3.180.705.197**	**4.501.136.755**
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả người bán	316.400.558	-	316.400.558
Các khoản phải trả khác	2.408.986.850	2.966.700.197	5.375.687.047
	2.725.387.408	**2.966.700.197**	**5.692.087.605**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – Tổ chức và cá nhân khác	5.310.277.711	3.653.612.437	5.310.277.711	3.653.612.437
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	173.496.011	153.252.019	173.496.011	153.252.019
Phải thu khác	30.155.100.000	30.160.270.000	30.155.100.000	30.160.270.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	153.000.000.000	20.000.000.000	153.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.985.319.773	24.961.274.042	165.985.319.773	24.961.274.042
Tổng cộng	**221.624.193.495**	**211.928.408.498**	**221.624.193.495**	**211.928.408.498**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	31/12/2016	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán – Tổ chức và cá nhân khác	55.911.258	271.710.358	55.911.258	271.710.358
Phải trả người bán – Bên liên quan	44.916.200	44.690.200	44.916.200	44.690.200
Các khoản phải trả khác	4.400.309.297	5.375.687.047	4.400.309.297	5.375.687.047
Tổng cộng	**4.501.136.755**	**5.692.087.605**	**4.501.136.755**	**5.692.087.605**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**
	VND	VND
Thù lao và thưởng Hội Đồng Quản trị	518.400.000	493.976.507
Lương và thưởng Ban Tổng giám đốc	1.626.786.206	1.606.077.220
	2.145.186.206	**2.100.053.727**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	**Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017**	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn -TNHH MTV			
	Lãi cho vay	935.770.000	940.940.000
	Chi trả cổ tức	2.550.000.000	3.825.000.000
	Mua phụ kiện, xe	1.215.900.001	-
	Mua dịch vụ	57.168.546	-
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Cung cấp dịch vụ	1.184.738.121	1.033.695.647
	Thu hộ tiền bán vé	138.619.000	154.004.000
Công ty TNHH MTV Xe Khách Sài Gòn			
	Cung cấp dịch vụ	444.250.003	414.706.819
	Mua dịch vụ	261.977.273	2.248.291.700
Công ty CP Hòa Phú			
	Mua hàng	38.499.092	41.560.000

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty TNHH Vận tải ngôi sao Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	75.109.092	68.481.819

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV			
	Phải thu cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	155.100.000	160.270.000
	Trả trước người bán	-	50.000.000
	Phải trả cổ tức	(1.275.000.000)	(2.550.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu thương mại	173.496.011	153.252.019
	Phải trả ngắn hạn khác	(22.584.350)	(21.477.600)
	Phải trả dài hạn khác	(41.985.000)	(54.450.000)
Công ty CP Công Trình Giao Thông Quận 8			
	Phải trả thương mại	(37.737.200)	(37.737.200)
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn			
	Trả trước người bán	1.070.000.000	-
	Phải trả dài hạn khác	(56.720.000)	(56.720.000)
Công ty CP Hòa Phú			
	Phải trả thương mại	(7.179.000)	(6.953.000)
Công ty TNHH Vận tải ngôi sao Sài Gòn			
	Phải trả dài hạn khác	(13.770.000)	(13.770.000)

8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

VÕ THỊ BẢY	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**NGUYỄN NGỌC THỪA**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017